



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tâm	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 11/07/2014)
Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban từ ngày 11/07/2014)
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 23 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Ông Giám đốc



Lê Văn Chánh

Số: 335 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**



Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC

Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		428.002.027.410	1.014.209.390.589
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	218.381.568.769	583.474.401.896
111	1. Tiền		74.506.568.769	64.317.394.896
112	2. Các khoản tương đương tiền		143.875.000.000	519.157.007.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.510.559.788	292.280.942.328
121	1. Đầu tư ngắn hạn		83.510.559.788	292.280.942.328
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.074.991.714	46.408.792.982
131	1. Phải thu của khách hàng		8.578.915.847	7.902.940.397
132	2. Trả trước cho người bán		4.449.759.248	3.665.817.196
135	5. Các khoản phải thu khác	5	22.161.660.041	35.955.378.811
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
140	IV. Hàng tồn kho	6	88.393.410.662	85.248.924.028
141	1. Hàng tồn kho		88.474.825.280	85.330.338.646
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(81.414.618)	(81.414.618)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.641.496.477	6.796.329.355
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		587.988.000	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	11.387.856	4.585.690.391
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.042.120.621	2.210.638.964
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.019.855.005.771	532.708.856.755
220	II. Tài sản cố định		349.104.284.302	358.225.766.966
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	216.632.271.984	216.279.276.209
222	- Nguyên giá		424.345.376.793	423.811.744.528
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.713.104.809)	(207.532.468.319)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.655.473.605	1.676.428.967
228	- Nguyên giá		1.760.250.415	1.760.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.776.810)	(83.821.448)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	130.816.538.713	140.270.061.790
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	670.299.798.410	173.861.743.322
251	1. Đầu tư vào công ty con		489.176.055.088	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		55.700.750.950	48.438.750.950
258	3. Đầu tư dài hạn khác		134.014.553.550	134.014.553.550
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.591.561.178)	(8.591.561.178)
260	V. Tài sản dài hạn khác		450.923.059	621.346.467
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	430.223.059	600.646.467
268	3. Tài sản dài hạn khác		20.700.000	20.700.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.447.857.033.181	1.546.918.247.344

31105
 HINH
 IG TY Y
 KIEM
 AASC
 T.P.HO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		85.151.265.837	151.382.473.064
310	I. Nợ ngắn hạn		83.750.203.837	149.981.411.064
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	756.799.707	1.806.279.707
312	2. Phải trả người bán		1.119.498.663	1.086.528.974
313	3. Người mua trả tiền trước		9.611.988.702	26.482.861.870
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	898.024.613	10.659.360
315	5. Phải trả người lao động		14.191.891.628	65.407.559.096
316	6. Chi phí phải trả	16	2.092.065.239	712.748.616
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	3.673.714.361	28.242.324.281
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51.406.220.924	26.232.449.160
330	II. Nợ dài hạn		1.401.062.000	1.401.062.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	1.401.062.000	1.401.062.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.362.705.767.344	1.395.535.774.280
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.362.705.767.344	1.395.535.774.280
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		965.049.005.474	876.352.761.501
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		76.185.443.969	76.185.443.969
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.249.304.694	186.775.555.603
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.447.857.033.181</u>	<u>1.546.918.247.344</u>



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		950.630.948	6.034.397.234
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.832.344,21	2.575.723,17

Người lập

Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 23 tháng 08 năm 2014



11105
HI NHÃ
NG TY T
G KIỂM
AASO
4-T.P.HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	232.847.063.174	238.967.089.437
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	454.723.408	2.158.069.639
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	232.392.339.766	236.809.019.798
11	4. Giá vốn hàng bán	23	197.593.657.405	174.965.660.042
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.798.682.361	61.843.359.756
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	19.219.808.014	26.241.378.865
22	7. Chi phí tài chính	25	166.495.939	486.570.452
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		152.736.462	466.705.972
24	8. Chi phí bán hàng		1.507.372.427	1.905.560.699
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.125.086.757	11.194.806.890
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		38.219.535.252	74.497.800.580
31	11. Thu nhập khác	27	49.890.028.112	49.995.631.792
32	12. Chi phí khác	28	7.897.893.485	10.272.465.332
40	13. Lợi nhuận khác		41.992.134.627	39.723.166.460
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.211.669.879	114.220.967.040
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	14.962.365.185	19.988.862.344
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	52.784.709
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.249.304.694	94.179.319.987

Người lập

Trần Thị Tô Anh

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 23 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		224.143.348.354	314.776.716.667
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(99.842.148.844)	(76.936.586.242)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(136.076.458.617)	(187.278.678.048)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(155.892.281)	(433.805.644)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.079.917.945)	(6.914.213.365)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.919.335.700	2.659.245.421
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.492.826.690)	(156.379.658.829)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(75.584.560.323)	(110.506.980.040)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.066.440.349)	(3.504.998.294)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		49.673.711.118	44.763.160.944
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(135.400.260)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		208.905.782.800	6.520.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(496.438.055.088)	(7.101.450.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.985.178.756	14.424.583.166
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(218.075.223.023)	55.101.295.816
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.049.480.000)	(1.945.715.120)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.681.087.500)	(25.649.450.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(71.730.567.500)	(27.595.165.120)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(365.390.350.846)	(83.000.849.344)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		583.474.401.896	558.519.260.814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		297.517.719	1.721.950.499
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	218.381.568.769	477.240.361.969

Người lập

Kế toán trưởng




Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 23 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Bến Cùi	Xã Bến Cùi, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cao su;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Xây dựng công trình công ích: công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản cao su;
- San lấp mặt bằng;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Kinh doanh nhà đất;
- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Kiểm nghiệm cao su cốm SVR và các loại cao su ly tâm theo TCVN
- Thi công xây lắp công trình giao thông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của giá mủ cao su giảm mạnh từ năm 2013 và cho đến 6 tháng đầu năm 2014 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, mặc dù sản lượng tiêu thụ trong 6 tháng đầu năm 2014 tăng cao hơn cùng kỳ năm trước 16,2% nhưng doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ vẫn giảm 2,56%, giá vốn tăng 12,93% cùng kỳ năm trước. Những nguyên nhân nêu trên đã làm cho lãi gộp giảm 43,73% so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	42 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

05-0
NHÂN
TY TN
KIỂM T
ASC
T. PHỒ

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 1 năm trở xuống hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất áp dụng là 15%.

Năm 2014 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.727.097.455	4.140.983.749
Tiền gửi ngân hàng	71.779.471.314	60.176.411.147
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	143.875.000.000	519.157.007.000
	218.381.568.769	583.474.401.896

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 5,1%/năm đến 8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	79.500.000.000	288.370.782.800
Cho vay ngắn hạn	4.010.559.788	3.910.159.528
- Công ty Cổ phần Du lịch Cao su ⁽²⁾	3.940.559.788	3.805.159.528
- Cá nhân khác	70.000.000	105.000.000
	83.510.559.788	292.280.942.328

⁽¹⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 8%/năm. Trong số này bao gồm giá trị tiền gửi 49,400 tỷ VND được đảm bảo cho khoản vay đầu tư của Công ty con tại Vương quốc Campuchia.

⁽²⁾ Khoản cho vay với thời hạn 6 tháng, lãi suất cho vay là 7%/năm

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	6.089.971.077	15.238.751.700
Phải thu thuế TNCN	11.448.082.473	16.871.277.671
Phải thu về ứng vốn cho Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	1.147.284.000	1.135.944.000
Phải thu về chi hộ cho Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	2.530.729.821	-
Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	-	795.366.000
Phải thu đối tượng khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	619.707.058	619.707.058
Phải thu khác	325.885.612	1.294.332.382
	22.161.660.041	35.955.378.811

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.751.891.697	18.531.169.659
Công cụ, dụng cụ	5.627.341.407	4.229.633.895
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	949.427.320	144.736.678
Thành phẩm	50.598.297.917	58.839.934.469
Hàng hoá	1.547.866.939	1.483.230.165
Hàng gửi đi bán	-	2.101.633.780
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(81.414.618)	(81.414.618)
	<u>88.393.410.662</u>	<u>85.248.924.028</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	169.047.270
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	11.387.856	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.582.738.046
Thuế Thu nhập cá nhân	-	833.905.075
	<u>11.387.856</u>	<u>4.585.690.391</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.042.120.621	2.210.638.964
	<u>3.042.120.621</u>	<u>2.210.638.964</u>

006
ANH
TNHH
TOA
C
5 CHI

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	81.430.472.276	69.071.093.330	33.477.822.242	5.530.265.121	234.302.091.559	423.811.744.528
Số tăng trong kỳ	-	1.294.000.000	-	-	16.225.963.426	17.519.963.426
- Mua sắm mới	-	1.294.000.000	-	-	-	1.294.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	16.225.963.426	16.225.963.426
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(16.986.331.161)	(16.986.331.161)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(16.986.331.161)	(16.986.331.161)
Số dư cuối kỳ	81.430.472.276	70.365.093.330	33.477.822.242	5.530.265.121	233.541.723.824	424.345.376.793
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41.700.778.911	41.230.651.740	23.616.880.195	3.311.576.178	97.672.581.295	207.532.468.319
Số tăng trong kỳ	1.765.280.042	2.510.043.513	1.276.661.973	223.522.154	4.661.332.029	10.436.839.711
- Khấu hao trong kỳ	1.765.280.042	2.510.043.513	1.276.661.973	223.522.154	4.661.332.029	10.436.839.711
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(10.256.203.221)	(10.256.203.221)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(10.256.203.221)	(10.256.203.221)
Số dư cuối kỳ	43.466.058.953	43.740.695.253	24.893.542.168	3.535.098.332	92.077.710.103	207.713.104.809
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	39.729.693.365	27.840.441.590	9.860.942.047	2.218.688.943	136.629.510.264	216.279.276.209
Số dư cuối kỳ	37.964.413.323	26.624.398.077	8.584.280.074	1.995.166.789	141.464.013.721	216.632.271.984

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

54.518.032.710 VND



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2014 là 1.760.250.415 VND và 104.776.810 VND (tại ngày 31/12/2013 là 1.760.250.415 VND và 83.821.448 VND).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	117.243.976.165	126.727.840.151
- Vườn cây cao su tái canh năm 2007	-	16.225.963.426
- Vườn cây cao su tái canh năm 2008	14.227.054.013	13.992.681.461
- Vườn cây cao su tái canh năm 2009	15.167.462.766	14.619.878.960
- Vườn cây cao su tái canh năm 2010	28.072.413.248	27.489.890.276
- Vườn cây cao su tái canh năm 2011	17.095.103.099	16.639.736.398
- Vườn cây cao su tái canh năm 2012	18.189.095.611	17.724.267.157
- Vườn cây cao su tái canh năm 2013	19.874.449.862	18.857.114.075
- Vườn cây cao su tái canh năm 2014	4.202.898.675	-
- Chi phí khai hoang gổ vụn	150.175.255	1.178.308.398
- Chi phí xây dựng vườn cây	265.323.636	-
Đầu tư Xây dựng cơ bản	13.572.562.548	13.542.221.639
Công trình Nhà máy sản xuất thùng phuy thép (*)	13.087.808.910	13.087.808.910
Công trình hệ thống xử lý nước thải nhà máy trung tâm	484.753.638	454.412.729
	<u>130.816.538.713</u>	<u>140.270.061.790</u>

(*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	489.176.055.088	-
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	489.176.055.088	-
Đầu tư vào công ty liên kết	55.700.750.950	48.438.750.950
- Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	30.200.750.950	22.938.750.950
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	24.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	134.014.553.550	134.014.553.550
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.591.561.178)	(8.591.561.178)
	<u>670.299.798.410</u>	<u>173.861.743.322</u>

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su (*)	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

(*) Năm 2011, Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su được thành lập và hoạt động tại Vương quốc Campuchia theo Nghị quyết số 978/NQHĐQT-CSTN ngày 01/11/2011 để khai hoang trồng mới, chăm sóc và chế biến kinh doanh cao su thiên nhiên trên diện tích dự kiến 7.600ha tại huyện Trapeaang Prasat tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia. Do từ năm 2011 đến cuối năm 2013 là khoảng thời gian Công ty chưa được Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài để chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài nên chỉ tiêu khoản đầu tư vào công ty con trên sổ kế toán có giá trị 0 VND. Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh - Campuchia, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su thì Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh - Campuchia sẽ cho Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su vay vốn để hoạt động trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài. Theo đó, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh sẽ đảm bảo khoản vay của Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (chi tiết tại thuyết minh số 4). Từ tháng 02/2014, khi Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Công ty đã chuyển tiền để đầu tư vào Công ty con với tổng số tiền là 489,176 tỷ VND tương đương 23.130.000,00 USD.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	28,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	26,00%	20,00%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	77.500.000.000
Góp vốn vào Công ty CP TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	10.000.000.000	10.000.000.000
Góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ Tầng VRG	26.814.553.550	26.814.553.550
Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000
	134.014.553.550	134.014.553.550

105-06
 NHẬN
 TỶ TÍN
 KIỂM TỶ
 ASC
 T.P HỒ C

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu (1)	Vốn CSH	Giá trị đầu tư (3)	Dự phòng
		theo BCTC tại ngày cuối năm (2)		tồn thất (4) = (2) x (1)-(3)
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	28%	2.354.200.650	1.000.000.000	(334.823.818)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	26%	87.744.744.703	22.938.750.950	(94.339.535)
Công ty CP TMDV & Du lịch Cao su	2%	78.465.612.846	10.000.000.000	(8.162.397.825)
				(8.591.561.178)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
Số dư đầu kỳ	600.646.467	-
Số tăng trong kỳ	-	600.646.467
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(170.423.408)	-
Số dư cuối kỳ	430.223.059	600.646.467
Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	430.223.059	600.646.467
	430.223.059	600.646.467

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết Thuyết minh số 18)	756.799.707	1.806.279.707
	756.799.707	1.806.279.707

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	178.784.567	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	331.034.346	-
Thuế Thu nhập cá nhân	283.899.525	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	99.605.775	-
Các loại thuế khác	4.700.400	10.659.360
	898.024.613	10.659.360

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại	990.119.726	173.376.000
Chi phí sửa chữa	749.215.455	-
Chi phí lãi vay	3.704.328	6.860.147
Các khoản chi phí khác	349.025.730	532.512.469
	2.092.065.239	712.748.616

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	250.968.552	28.536.094
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.189.916.758	928.941.718
Cổ tức phải trả	73.210.000	27.066.797.500
Phải trả phí bảo hiểm xuất khẩu	-	94.418.969
Phải trả khác	159.619.051	123.630.000
	3.673.714.361	28.242.324.281

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN TP. HCM	1.401.062.000	1.401.062.000
	1.401.062.000	1.401.062.000

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 30/06/2014

- Hợp đồng vay 020.0002031/HĐTD/TDH-DN/SHB.HCM ngày 30/12/2009;
- Thời hạn vay: 72 tháng;
- Lãi suất vay: 11,8%/năm;
- Mục đích vay: Mở rộng dây chuyền chế biến mù ly tâm - NM chế biến trung tâm;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc cuối kỳ: 2.157.861.707 VND trong đó số còn phải trả đến 31/12/2014: 756.799.707 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND			VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)		687.883.654.764		60.269.615.092		304.610.935.614		1.308.986.218.677
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	94.179.319.987		94.179.319.987
Trích lập các quỹ	-	-	-	188.469.106.737	-	15.915.828.877	-	(204.384.935.614)		-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(58.250.000.000)		(58.250.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(41.976.000.000)		(41.976.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)		876.352.761.501		76.185.443.969		94.179.319.987		1.302.939.538.664
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)		876.352.761.501		76.185.443.969		186.775.555.603		1.395.535.774.280
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	65.249.304.694		65.249.304.694
Trích lập các quỹ	-	-	-	88.696.243.973	-	-	-	(88.696.243.973)		-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(43.687.500.000)		(43.687.500.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(54.391.811.630)		(54.391.811.630)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)		965.049.005.474		76.185.443.969		65.249.304.694		1.362.705.767.344

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 565/NQHĐQT-CSTN ngày 25 tháng 04 năm 2014, trong đó cổ tức được chia theo tỷ lệ 30%/mệnh giá bao gồm 15% đã được tạm ứng năm 2013 và 15% chi bằng tiền năm 2014 tương đương 43.687.500.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Tỷ lệ (%)		VND	Tỷ lệ (%)	VND	
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60,00%		180.000.000.000	60,00%	180.000.000.000	
Cổ phiếu quỹ	2,92%		8.750.000.000	2,92%	8.750.000.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	37,08%		111.250.000.000	37,08%	111.250.000.000	
	100%		300.000.000.000	100%	300.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	43.687.500.000	58.250.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	965.049.005.474	876.352.761.501
Quỹ dự phòng tài chính	76.185.443.969	76.185.443.969
	1.041.234.449.443	952.538.205.470

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	216.817.668.906	221.567.001.386
Doanh thu bán hàng hóa	15.416.409.143	15.228.631.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ	612.985.125	2.171.456.056
	232.847.063.174	238.967.089.437

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thuế xuất khẩu	454.723.408	2.158.069.639
	454.723.408	2.158.069.639

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	216.362.945.498	219.408.931.747
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	15.416.409.143	15.228.631.995
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	612.985.125	2.171.456.056
	<u>232.392.339.766</u>	<u>236.809.019.798</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	181.722.406.948	157.645.817.203
Giá vốn bán hàng hóa	15.258.265.332	15.148.386.783
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	612.985.125	2.171.456.056
	<u>197.593.657.405</u>	<u>174.965.660.042</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	18.836.398.133	23.756.885.622
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	78.238.269	762.542.744
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	305.171.612	1.721.950.499
	<u>19.219.808.014</u>	<u>26.241.378.865</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền vay	152.736.462	466.705.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.759.477	19.864.480
	<u>166.495.939</u>	<u>486.570.452</u>

000-0
NH
NH
TOÁN
CHI MINH

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	631.312.839	744.619.748
Chi phí nhân công	7.269.789.497	5.539.413.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.994.723	740.854.026
Thuế, phí, lệ phí	335.563.794	317.984.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.728.558	536.513.806
Chi phí khác bằng tiền	4.762.697.346	3.315.421.954
	<u>14.125.086.757</u>	<u>11.194.806.890</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	49.323.634.111	47.661.724.754
Thu nhập cây cao su gãy đổ	267.955.507	1.731.262.000
Thu nhập từ bán phế liệu	12.972.272	44.547.273
Thu nhập từ bán mù tạt thu	-	128.916.600
Thu nhập khác	285.466.222	429.181.165
	<u>49.890.028.112</u>	<u>49.995.631.792</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	6.840.028.440	8.338.389.853
Chi phí khấu hao vườn cây cao su chờ thanh lý	89.519.890	107.637.156
Chi phí khác	968.345.155	1.826.438.323
	<u>7.897.893.485</u>	<u>10.272.465.332</u>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.211.669.879	114.220.967.040
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>728.882.141</i>	<i>1.576.527.355</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(297.517.719)</i>	<i>(1.721.950.499)</i>
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	80.643.034.301	114.075.543.896
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn giảm	19.166.223.177	48.742.992.167
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi	61.476.811.124	65.332.551.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 15%	2.874.933.477	7.311.448.825
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 25%	-	16.333.137.932
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 22%	13.524.898.447	-
- Thuế TNDN miễn giảm 50%	(1.437.466.739)	(3.655.724.413)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.962.365.185	19.988.862.344
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	31.325.152	249.019.569
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(3.582.738.046)	(2.292.234.067)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(11.079.917.945)	(6.914.213.365)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	331.034.346	11.031.434.481

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ năm 2014 là 22% (năm 2013 là 25%) theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 hướng dẫn thi hành nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.722.559.873	57.072.093.997
Chi phí nhân công	103.988.008.940	79.347.079.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.547.536.607	8.998.038.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.464.025.353	3.587.819.775
Chi phí khác bằng tiền	22.245.720.484	23.912.608.919
	197.967.851.257	172.917.640.848

11110
 CHI NH
 ÔNG TY
 NG KIẾ
 AAS
 NH - T.P

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.381.568.769	-	583.474.401.896	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.740.575.888	(1.115.343.422)	43.858.319.208	(1.115.343.422)
Các khoản cho vay	83.510.559.788	-	292.280.942.328	-
Đầu tư dài hạn	134.014.553.550	(8.162.397.825)	134.014.553.550	(8.162.397.825)
	466.647.257.995	(9.277.741.247)	1.053.628.216.982	(9.277.741.247)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.157.861.707	3.207.341.707
Phải trả người bán, phải trả khác	4.793.213.024	29.328.853.255
Chi phí phải trả	2.092.065.239	712.748.616
	9.043.139.970	33.248.943.578

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

5-006
 IÁNH
 'TNH
 M TOÁN
 C
 HỒ CHÍ M

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.381.568.769	-	-	218.381.568.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.625.232.466	-	-	29.625.232.466
Các khoản cho vay	83.510.559.788	-	-	83.510.559.788
Đầu tư dài hạn	-	-	125.852.155.725	125.852.155.725
	331.517.361.023	-	125.852.155.725	457.369.516.748
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	583.474.401.896	-	-	583.474.401.896
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.742.975.786	-	-	42.742.975.786
Các khoản cho vay	292.280.942.328	-	-	292.280.942.328
Đầu tư dài hạn	-	-	125.852.155.725	125.852.155.725
	918.498.320.010	-	125.852.155.725	1.044.350.475.735

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	756.799.707	1.401.062.000	-	2.157.861.707
Phải trả người bán, phải trả khác	4.793.213.024	-	-	4.793.213.024
Chi phí phải trả	2.092.065.239	-	-	2.092.065.239
	7.642.077.970	1.401.062.000	-	9.043.139.970
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	1.806.279.707	1.401.062.000	-	3.207.341.707
Phải trả người bán, phải trả khác	29.328.853.255	-	-	29.328.853.255
Chi phí phải trả	712.748.616	-	-	712.748.616
	31.847.881.578	1.401.062.000	-	33.248.943.578

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Theo Quyết định số 80/QĐ-CSTN ngày 26/03/2007 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình "Nhà máy sản xuất thùng phuy thép" với một số nội dung chính:

- Mục tiêu đầu tư: sản xuất thùng phuy thép phục vụ cho nhu cầu chứa mù latex, xăng dầu, hóa chất và các sản phẩm khác;
- Quy mô đầu tư với công suất 600.000 thùng/năm.
- Địa điểm thực hiện: xã Thạch Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Tổng mức đầu tư dự án: 32,887 tỷ VND.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su, chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Góp vốn điều lệ			
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Công ty con	489.176.055.088	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Công ty liên kết	7.262.000.000	-
Bán hàng			
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	17.507.573.630	14.801.781.233
Mua hàng			
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	453.440.000	-
Bán mù cao su			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	728.133.000	24.750.573.120
Phí ủy thác xuất khẩu			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	325.675.856
Thu lãi cho vay			
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	187.050.000



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

		30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	728.133.000	-
Phải thu khác			
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Công ty con	3.678.013.821	1.135.944.000
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	116.424.000
Cổ tức phải trả			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	27.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng		571.016.834	567.407.656

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập



Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 23 tháng 08 năm 2014



Lê Văn Chánh



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | **F:** (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | **F:** (84) 8 3547 1838

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | **F:** (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh